

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 04 NĂM 2025

MÃ CHỨNG KHOÁN: SFI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	295.040.036.249	318.829.404.482	1.106.442.374.062	1.087.771.573.724
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10 3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.040.036.249	318.829.404.482	1.106.442.374.062	1.087.771.573.724
11 4.	Giá vốn hàng bán	18	249.498.183.685	277.493.139.535	925.859.773.171	932.598.814.932
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.541.852.564	41.336.264.947	180.582.600.891	155.172.758.792
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính	19	7.236.710.901	13.262.529.607	26.746.073.644	30.941.082.097
22 7.	Chi phí tài chính	20	644.890.269	40.781.007	1.138.672.045	4.400.633.364
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		117.454.657	-	117.454.657	298.158.905
24 8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.739.172.370	3.776.366.179	2.613.975.699	5.732.196.453
25 9.	Chi phí bán hàng	21	24.376.594.031	23.147.103.491	77.621.726.636	71.117.632.758
26 10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.046.456.165	5.218.934.917	18.446.459.519	21.725.493.390
30 11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.449.795.370	29.968.341.318	112.735.792.034	94.602.277.830
31 12.	Thu nhập khác	23	139.586.132	156.994.829	502.552.462	816.089.873
32 13.	Chi phí khác		(150.828.617)	5.822.813	27.282.332	10.750.683
40 14.	Lợi nhuận khác		290.414.749	151.172.016	475.270.130	805.339.190
50 15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.740.210.119	30.119.513.334	113.211.062.164	95.407.617.020
51 16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	4.904.009.611	4.294.526.888	21.362.974.303	17.022.619.345
52 17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60 18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.836.200.508	25.824.986.446	91.848.087.861	78.384.997.675
61 19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.836.200.508	25.824.986.446	91.848.087.861	78.384.997.675
62 20.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70 21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.089	1.135	3.873	3.445

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		610.147.491.824	627.020.287.079
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	165.918.430.182	252.466.824.362
111	1. Tiền		118.592.560.322	127.868.084.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.325.869.860	124.598.739.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	195.947.157.227	123.622.252.922
121	1. Chứng khoán kinh doanh		171.844.178.192	100.443.510.872
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.102.979.035	23.178.742.050
130	III. Các khoản phải thu		160.876.580.005	176.907.443.071
131	1. Phải thu của khách hàng	5	142.550.393.778	139.607.084.932
132	2. Trả trước cho người bán		16.250.000	21.525.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.309.936.227	37.278.833.139
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	55.175.145.485	45.520.513.988
141	1. Hàng tồn kho		55.175.145.485	45.520.513.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.230.178.925	28.503.252.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	45.085.500	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.185.093.425	28.503.252.736
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		293.767.282.174	293.926.736.281
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.250.473.600	1.462.473.600
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	5.250.473.600	1.462.473.600
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		41.423.099.895	49.404.492.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	39.166.617.957	47.128.327.697
222	- Nguyên giá		202.004.984.974	220.093.669.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.838.367.017)	(172.965.342.043)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	2.256.481.938	2.276.165.274
228	- Nguyên giá		4.656.545.000	4.656.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.400.063.062)	(2.380.379.726)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	55.217.106.052	57.948.027.712
231	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44.248.290.715)	(41.517.369.055)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.505.182.805	90.171.000
241	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.505.182.805	90.171.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	183.492.162.013	182.068.186.314
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		181.615.162.013	179.981.186.314
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	2.087.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(210.000.000)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.879.257.809	2.953.384.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.879.257.809	2.953.384.684
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		903.914.773.998	920.947.023.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

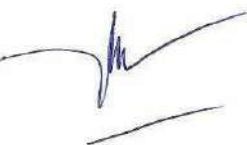
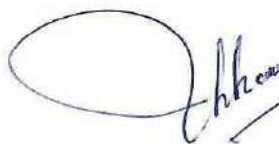
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		134.140.111.659	157.280.762.952
310	I. Nợ ngắn hạn		132.785.216.659	157.189.602.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	92.146.556.849	135.813.741.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.800.471.277	6.466.169.218
314	4. Phải trả người lao động		7.020.519.315	2.867.853.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.949.210	-
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.604.235.186	2.365.799.308
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		19.279.390.638	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.918.094.184	9.676.039.303
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.354.895.000	91.160.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	1.354.895.000	91.160.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		769.774.662.339	763.666.260.408
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	769.774.662.339,00	763.666.260.408
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.420.460.000	248.870.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.420.460.000	248.870.460.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.882.847.992	26.882.847.992
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ	(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	110.518.739.557	102.680.239.789
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507	290.938.086.507
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	98.314.648.283	111.594.746.120
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	55.090.628.422	33.209.748.445
421b	LNST chưa phân phối năm nay	43.224.019.861	78.384.997.675
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	903.914.773.998	920.947.023.360


Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thủy Hằng
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

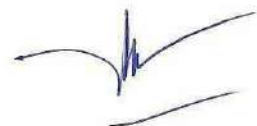
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113.211.062.164	95.407.617.020
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.107.251.648	17.162.280.444
03	- Các khoản dự phòng		210.000.000	(960.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		489.537.656	(2.060.656.131)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.508.937.124)	(15.209.508.796)
06	- Chi phí lãi vay		117.454.657	298.158.905
07	- Các khoản điều chỉnh khác		199.535.051	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.825.904.052	94.637.891.442
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.749.950.120	(34.832.687.617)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.654.631.497)	1.398.967.763
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.487.887.596)	6.400.349.302
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.385.970.430)	1.966.406.430
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(71.400.667.320)	(8.332.326.885)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(117.454.657)	(298.158.905)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.722.335.783)	(22.040.656.717)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.109.495.049)	(3.176.216.247)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.302.588.160)	35.723.568.656
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.709.168.518)	(2.834.848.080)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		525.929.292	509.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.241.415.203)

24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.907.350.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	980.000.000	12.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.533.463.424	9.118.138.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.330.224.198	6.643.615.954

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	11.550.000.000	10.710.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay	33.200.411.911	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(13.921.021.273)	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(94.915.883.200)	(46.314.068.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(64.086.492.562)	(35.604.068.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(86.058.856.524)	6.763.116.610
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	252.466.824.362	243.643.051.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(489.537.656)	2.060.656.131
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	165.918.430.182	252.466.824.362



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.420.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 260.420.460.000 VND; tương đương 26.042.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

- Không có.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

Địa chỉ

Số 1, đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Quảng Ninh

Phòng 538 tầng 5, tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Tầng 7, tòa nhà 315 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội

Lô 39, đường số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

201-203 đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Gia Lai

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi
tại Vũng Tàu

30B Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh

- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cùng kỳ năm trước để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán này, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	VND	01/01/2025	VND
Tiền mặt	308.033.489		319.063.101	
Tiền gửi ngân hàng	118.284.526.833		127.549.021.534	
Các khoản tương đương tiền (*)	47.325.869.860		124.598.739.727	
Cộng	165.918.430.182		252.466.824.362	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu						
Tổng giá trị trái phiếu	171.844.178.192	171.844.178.192	-	100.443.510.872	100.443.510.872	-

Khác					
	171.844.178.192	171.844.178.192	-	100.443.510.872	100.443.510.872
					-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.102.979.035	24.102.979.035	23.178.742.050	23.178.742.050
	24.102.979.035	24.102.979.035	23.178.742.050	23.178.742.050

c. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			181.615.162.013			179.981.186.314
Công ty TNHH SITC Việt Nam	51%	50%	5.902.434.885	51%	50%	6.048.468.635
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	45%	45%	3.375.727.848	45%	45%	3.375.727.848
Công ty TNHH Dong Hong	0%	0%	-	49%	49%	1.365.648.072
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	50%	50%	172.336.999.280	50%	50%	169.191.341.759

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1.500.000.000	1.290.000.000	(210.000.000)	1.500.000.000	1.530.000.000	-
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000		-	467.000.000		-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000		-	120.000.000		-
	2.087.000.000	1.290.000.000	(210.000.000)	2.087.000.000	1.530.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty khác của Công ty:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ lợi ích	CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cp	150.000 cp	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (****)	HCM	20%	20%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (*****)	HCM	1%	1%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ		
Phải thu khách hàng đường hàng không	51.108.025.249	48.282.061.221
Phải thu khách hàng đường biển	10.814.461.345	11.168.366.525
Phải thu khách hàng giao nhận	69.729.241.978	69.772.774.183
Phải thu hãng tàu	8.217.483.926	7.483.714.006
Phải thu khách hàng dịch vụ khác	2.681.181.280	2.900.168.997
Cộng	142.550.393.778	139.607.084.932

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.145.604.661	-	1.082.520.150	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	8.152.718.285	-	24.966.701.554	-
Ký cược, ký quỹ	3.810.323.654	-	9.316.619.042	-
Phải thu khác	5.092.292.283	-	1.803.995.049	-
	18.309.936.227	-	37.278.833.139	-

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	5.250.473.600	-	1.462.473.600	-
	<u>5.250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>1.462.473.600</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	VND	01/01/2025	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	156.243.340	-	84.038.730	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.226.955.721	-	5.221.223.728	-
Hàng hoá	50.791.946.424	-	40.215.251.530	-
	<u>55.175.145.485</u>	<u>-</u>	<u>45.520.513.988</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.260.768.079	158.716.376.558	2.605.352.066	220.093.669.740
- Mua sắm mới		53.000.000	2.666.400.000	42.768.518	2.762.168.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(20.820.575.284)	(30.278.000)	(20.850.853.284)
Số dư cuối năm	52.511.173.037	6.313.768.079	140.562.201.274	2.617.842.584	202.004.984.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.396.843.293	6.202.574.879	134.963.673.574	2.402.250.297	172.965.342.043
- Khấu hao trong năm	1.673.701.896	79.526.539	8.518.837.057	137.581.160	10.409.646.652
- Thanh lý, nhượng bán			(20.506.343.678)	(30.278.000)	(20.536.621.678)
Số dư cuối năm	31.070.545.189	6.282.101.418	122.976.166.953	2.509.553.457	162.838.367.017
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.114.329.744	58.193.200	23.752.702.984	203.101.769	47.128.327.697
Tại ngày cuối năm	21.440.627.848	31.666.661	17.586.034.321	108.289.127	39.166.617.957

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Số dư cuối kỳ	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.380.379.726	2.380.379.726
- Khấu hao trong kỳ	-	19.683.336	19.683.336
Số dư cuối kỳ	-	2.400.063.062	2.400.063.062
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.245.000.000	31.165.274	2.276.165.274
Tại ngày cuối kỳ	2.245.000.000	11.481.938	2.256.481.938

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	37.099.771.910	4.417.597.145	41.517.369.055
- Khấu hao trong năm	-	2.646.641.664	84.279.996	2.730.921.660
Số dư cuối năm	-	39.746.413.574	4.501.877.141	44.248.290.715
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	35.953.464.182	310.213.530	57.948.027.712
Tại ngày cuối năm	21.684.350.000	33.306.822.518	225.933.534	55.217.106.052

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	45.085.500	-
Chi phí thuê xe	-	-
Khác	45.085.500	-
b. Dài hạn	4.879.257.809	2.953.384.684
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.325.093.480	2.457.955.968
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	2.448.710.781	399.428.716
Chi phí thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	-	96.000.000
Sửa chữa văn phòng	105.453.548	-
Cộng	4.924.343.309	2.953.384.684

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	VND	01/01/2025	VND
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	50.110.165.848	50.110.165.848	87.332.005.478	87.332.005.478
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	6.527.680.632	6.527.680.632	6.284.820.685	6.284.820.685
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	30.918.925.643	30.918.925.643	38.022.310.697	38.022.310.697
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	406.501.424	406.501.424	386.708.728	386.708.728
Phải trả về mua hàng hóa	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949	3.106.192.949
Phải trả các đối tượng khác	1.077.090.353	1.077.090.353	681.702.786	681.702.786
	92.146.556.849	92.146.556.849	135.813.741.323	135.813.741.323

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	120.917.127	2.626.445.184	2.446.939.506	300.422.805
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.786.837.566	21.740.864.405	19.722.335.783	7.805.366.188
Thuế Thu nhập cá nhân	558.414.525	6.023.430.696	5.887.162.937	694.682.284
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	311.125.653	311.125.653	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	261.203.338	261.203.338	-
	6.466.169.218	30.963.069.276	28.628.767.217	8.800.471.277

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	VND	01/01/2025	VND
Kinh phí công đoàn	147.024.303		177.900.824	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.473.412.841		677.012.841	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	250.173.730		227.920.930	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.733.624.312		1.282.964.713	
	3.604.235.186		2.365.799.308	

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.354.895.000	91.160.000
------------------------------	---------------	------------

Cộng

1.354.895.000

91.160.000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	5,57%	14.500.000.000	4,20%	12.100.000.000
Samarang Ucits	0,00%	-	5,72%	20.286.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,71%	132.060.000.000	50,39%	127.400.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	8,15%	21.220.000.000	5,34%	16.720.000.000
Bà Lê Dung Nhi	8,83%	23.000.000.000		
Các cổ đông khác	20,10%	52.340.340.000	27,09%	55.064.190.000
Cổ phiếu quỹ	6,64%	17.300.120.000	7,26%	17.300.120.000
	100%	260.420.460.000	100%	248.870.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	248.870.460.000	238.160.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	11.550.000.000	10.710.000.000
- Vốn góp cuối năm	260.420.460.000	248.870.460.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	227.920.930	216.794.530
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	94.938.136.000	46.314.068.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	46.314.068.000	46.314.068.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	48.624.068.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(94.915.883.200)	(46.302.941.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(46.302.941.600)	(46.302.941.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(48.612.941.600)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	250.173.730	227.920.930

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	VND	01/01/2025	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.042.046		24.887.046	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.042.046		24.887.046	

- Cổ phiếu phổ thông	26.042.046	24.887.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.312.034	23.157.034
- Cổ phiếu phổ thông	24.312.034	23.157.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	VND	01/01/2025	VND
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển	110.518.739.557		102.680.239.789	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507		290.938.086.507	
	401.456.826.064		393.618.326.296	

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	485.996.950	651.136.421
Doanh thu hoạt động Logistic	128.060.971.281	154.835.175.469
Doanh thu hoạt động Fowarding	165.121.266.289	161.415.341.553
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	1.371.801.729	1.927.751.039
	295.040.036.249	318.829.404.482

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	369.405.440	520.380.800
Giá vốn hoạt động Logistic	99.579.062.418	130.775.096.833
Giá vốn hoạt động Fowarding	147.998.578.094	144.660.968.089
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	1.551.137.733	1.536.693.813
	249.498.183.685	277.493.139.535

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.101.489.585	2.010.515.262
Lãi do bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lãi từ đầu tư chứng khoán, trái phiếu	5.821.098.439	5.628.183.572
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	-

Lãi chênh lệch tỷ giá	194.122.877	5.623.830.773
	7.236.710.901	13.262.529.607

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	117.454.657	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	452.298.737	40.183.228
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	75.136.875	597.779
	644.890.269	40.781.007

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.616.065.028	18.689.047.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.244.669	545.880.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.579.272.226	2.946.301.221
Chi phí khác bằng tiền	633.012.108	965.874.823
	24.376.594.031	23.147.103.491

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.822.783.233	2.751.153.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.573.363	780.117.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.353.221.249	1.021.538.673
Chi phí khác bằng tiền	(470.121.680)	666.124.762
	5.046.456.165	5.218.934.917

23 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(151.268.644)	
Thu nhập khác	290.854.776	156.994.829
	139.586.132	156.994.829

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.567.255.136	4.092.892.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	105.861.095	102.580.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Sæ	230.893.380	99.054.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.904.009.611	4.294.526.888

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	25.836.200.508	25.824.986.446
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.836.200.508	25.824.986.446
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.715.496	22.755.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.089	1.135

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo tài chính quý 4-2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

